TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2026
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hồng Lam

2. Bà Hoàng Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thái Hùng - Thư ký viên Tòa án nhân dân vực 5 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân vực 5 - Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân vực 5 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T; sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang; Căn cước công dân số 002188004090; do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp ngày 04/10/2022; vắng mặt, (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Bàn Văn K; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang; Căn cước công dân số 002087006668; do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp ngày 29/9/2022; vắng mặt, (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Hoàng Thị T trình bày: Chị và anh Bàn Văn K có được tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, có cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, đến năm 2009 chị sinh con tên là Bàn Thị D, chị khẳng định con Bàn Thị D là con chung của chị với anh Bàn Văn K. Đến ngày 24/5/2010 chị và anh K tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Tuyên Quang, (trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2016, thì xảy ra mâu

thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, luôn bất đồng về quan điểm sống, không bảo ban được nhau, anh K nghiện rượu, ham chơi cờ bạc, không tu trí làm ăn, không chăm lo đến vợ, con. Từ năm 2016, chị và anh K sống ly thân mỗi người một nơi cho đến nay, chị và anh K không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nữa. Vợ chồng cùng gia đình hai bên nội, ngoại đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng nhưng không khắc phục được. Đến nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài thêm được nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh K. Vợ chồng chung sống có ba con chung tên là Bàn Thị D, sinh ngày 17/12/2009, Bàn Thị D1, sinh ngày 05/4/2011, Bàn Lê D2, sinh ngày 20/02/2013. Hiện nay chị đang trực tiếp nuôi con Bàn Thị D1, anh K đang trực tiếp nuôi các con Bàn Thị D, Bàn Lê Duy . Khi ly hôn, chị T đề nghị Toà án giải quyết giao cháu D1 cho chị T trực tiếp nuôi cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi. Anh K trực tiếp nuôi các cháu D, D2 cho đến khi các cháu D, D2 đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, bị đơn là anh Bàn Văn K khai về thời gian chung sống như vợ chồng với chị Hoàng Thị T từ năm 2007, sau đó đăng ký kết hôn và có ba con chung là đúng như chị T đã khai ở trên. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không bảo ban được nhau trong cuộc sống cũng như trong công việc làm ăn, chị T đi làm ăn ở ngoài tỉnh, anh K đã nhiều lần khuyên bảo chị T quay về nhà cùng nhau nuôi dạy các con nhưng chị T không về nhà. Đến nay anh K vẫn còn tình cảm với chị T. Nay chị T nhất mực ly hôn với anh K, anh K đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung anh K có quan điểm, thống nhất với chị T. Anh K có nguyện vọng trực tiếp nuôi các cháu D, D2 cho đến khi các cháu D, D2 đủ 18 tuổi, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ chung, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện thôn T, Công an và Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Tuyên Quang nơi anh Bàn Văn K cư trú cho biết: Chị T và anh K có đăng ký kết hôn vào ngày 24/5/2010, tại Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Tuyên Quang (trước khi hợp nhất tỉnh là Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang), sau khi kết hôn chị T và anh K cùng làm ăn, sinh sống tại thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống anh K và chị T đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách của vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng về quan điểm sống, anh K hay uống rượu, chơi bời cờ bạc, dẫn đến hai vợ chồng xảy ra xô xát, cãi vã nhau. Mâu thuẫn giữa anh K và chị T ngày càng trầm trọng, nên anh K và chị T đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2016 đến nay. Vợ chồng anh K và chị T có ba con chung tên là Bàn Thị D, sinh ngày 17/12/2009, Bàn Thị D1, sinh ngày 05/4/2011, Bàn Lê D2, sinh ngày 20/02/2013, quá trình anh K và chị T sống ly thân anh K nuôi dưỡng, chăm sóc các con đều tốt. Anh K không có mặt tại địa phương, thường xuyên đi đâu, làm gì, ở đâu thì chính quyền địa phương không biết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ, không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T xử cho chị Hoàng Thị T ly hôn anh Bàn Văn K; Về việc nuôi con chung: Giao cháu Bàn Thị D1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi. Giao các cháu Bàn Thị D, Bàn Lê D2 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề cập xem xét; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000^{đ} *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000^{đ} *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001317, ngày 11 tháng 11 năm 2025, bị đơn là anh Bàn Văn K không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, do chị Hoàng Thị T có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội. Bị đơn anh Bàn Văn K có nơi cư trú tại thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cư trú nên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án thông qua trưởng thôn là anh Lý Seo C, anh Bàn Văn K nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh K vẫn không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án. Đến ngày 22/5/2026, anh K nộp cho Tòa án bản tự khai và đơn xét xử vắng mặt, đã thể hiện quan điểm của anh K về việc chị T yêu cầu ly hôn. Xét thấy Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, bị đơn anh K vắng mặt tại phiên toà, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Hoàng Thị T và bị đơn anh Bàn Văn K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T và anh Bàn Văn K tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/5/2010 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh

Hà Giang (Nay là xã L, tỉnh Tuyên Quang) nên hôn nhân giữa chị Hoàng Thị T và anh Bàn Văn K là hợp pháp.

[4] Xét về tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống, thời gian đầu của thời kỳ hôn nhân chị Hoàng Thị T và anh Bàn Văn K sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2016, chị T và anh K thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, luôn bất đồng về quan điểm sống, không bảo ban được nhau, anh K nghiện rượu, ham chơi cờ bạc, không tu trí làm ăn, không chăm lo đến vợ, con. Chị T đi làm ăn ở ngoài tỉnh, anh K đã nhiều lần khuyên bảo chị T về nhà cùng nhau nuôi, dạy các con nhưng chị T không về nhà. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng anh chị cũng không cải thiện được mà ngày càng trầm trọng hơn. Do mâu thuẫn vợ chồng nên anh, chị đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau, việc ai người đấy làm không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Quá trình giải quyết, mặc dù Toà án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh K nhưng anh K vẫn vắng mặt, đến ngày 22/5/2026, anh K đã nộp cho Tòa án ý kiến, quan điểm của mình về việc ly hôn với chị T. Chị T xác định không còn tình cảm với anh K, vợ chồng sống ly thân trong thời gian rất dài nên chị T kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T không tạo điều kiện để tiếp tục chung sống với anh K. Anh K nhận thấy anh vẫn còn tình cảm với chị T, nếu chị T nhất mực ly hôn với anh, anh K đồng ý ly hôn với chị T. Từ những lời khai ở trên cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh K thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hoàng Thị T.

[5] Về việc nuôi con chung: Tuy cháu D được sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn nhưng được cả chị T và anh K đều thừa nhận là con chung, nên theo quy định tại Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng chị T, anh K có ba con chung tên là D, D1, D2. Chị T yêu cầu được nuôi cháu D1, anh K nuôi các cháu D, D2, không đề cập đến vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Theo bản tự khai thì ý kiến của anh K về con chung cũng giống ý kiến, quan điểm của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu D1 đang sống chung cùng chị T, quá trình chị T nuôi cháu D1 đã đảm bảo các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D1 cháu D1 có nguyện vọng được ở với chị T. Hiện nay các cháu D, D2 đang sống chung cùng anh K, quá trình anh K nuôi các cháu D, D2 đã đảm bảo các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu D, D2 các cháu D, D2 đều có nguyện vọng được ở với anh K. Căn cứ vào điều kiện kinh tế, hoàn cảnh cụ thể của chị T, anh K và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu D, D1, D2, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và nguyện vọng của anh K, giao cháu D1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi, giao các cháu D, D2 cho anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu D, D2 cho đến khi các cháu D, D2 đủ 18 tuổi, chị T và anh K không phải đóng góp cho nhau tiền

cấp dưỡng nuôi con, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Hoàng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Hoàng Thị T. Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Bàn Văn K.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Bàn Thị D1, sinh ngày 05/4/2011 cho chị Hoàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho đến khi cháu Bàn Thị D1 đủ 18 tuổi. Giao các cháu Bàn Thị D, sinh ngày 17/12/2009, Bàn Lê D2, sinh ngày 20/02/2013 cho anh Bàn Văn K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho đến khi các cháu Bàn Thị D, Bàn Lê Duy đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị T và anh Bàn Văn K không phải đóng góp cho nhau tiền cấp dưỡng nuôi con, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của các con chung chị T, anh K có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo biên lai thu số: 0001317, ngày 11/11/2025.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THA Dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 5 - Tuyên Quang;
- UBND xã Liên Hiệp, tỉnh Tuyên Quang; (nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Mạnh Cường